TAND HUYỆN TIÊN LỮ **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15/7/ 2019
"*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LỮ - TỈNH HƯNG YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Kế và bà Vũ Thị Toan

***-Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Thơm- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tiên Lữ.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hà- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị B, sinh năm 1984
Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên. *Có mặt*

Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân L, sinh năm 1981
Địa chỉ: thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên. *Có mặt*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu Nguyễn Xuân P, sinh ngày 04/10/2006. *Có mặt*
2. Cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 16/01/2012. *Có mặt*
Người đại diện hợp pháp cho cháu P, V: anh L, chị B là bố, mẹ đẻ
3. Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1948. *Có mặt*
4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964. *Có mặt*
5. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1970. *Vắng mặt*
6. Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1983. *Vắng mặt*
7. Chị Vũ Thị N, sinh năm 1987. *Có mặt*

Đều có địa chỉ tại: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

8. Anh Đào Tuấn A và chị Đào Thị H. *Vắng mặt*

Địa chỉ: đội 5, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

9. Chị Trần Thị L, sinh năm 1982. *Có mặt*

Địa chỉ: thôn A 1, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

10. Bà Trần Thị V, sinh năm 1972. *Có mặt*

Địa chỉ: thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

11. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1968. *Có mặt*

Địa chỉ: thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

12. Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1974. *Có mặt*

Địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

13.Ngân hàng CSXH huyện T

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trung K – Giám đốc. *Có mặt*

NỘI D VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai chị Trần Thị B trình bày: Chị và anh Nguyễn Xuân L có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên vào ngày 04/12/2005. Anh chị sống hạnh phúc được khoảng 09 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh L thường xuyên đi uống rượu, chơi bời về chửi mắng, xúc phạm chị. Trong thời gian gần đây, anh L càng trở lên quá đáng, nghi ngờ chị có quan hệ với người khác, làm ảnh hưởng đến danh dự của chị và gia đình. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ ngày 24/12/2018 cho đến nay. Mâu thuẫn của anh chị được gia đình, đoàn thể hòa giải nhưng không được. Nay chị xác định T cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn đối với anh L.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Xuân P, sinh ngày 04/10/2006 và cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 16/01/2012. Hiện nay cả hai cháu vẫn đang ở cùng với anh L. Ly hôn quan điểm của chị có nguyện vọng nuôi cả 02 cháu và không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

Về tài sản chung, ruộng cấy: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Chị xác định vợ chồng còn nợ những khoản sau:

1. Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1948 ở M, H, T, bố đẻ anh L 16.500.000 đồng;

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964 ở M, H, T, thím ruột anh L 1.2 cây vàng;

3. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T 50.000.000 đồng;

4. Tiền cám của anh Đào Tuấn A ở đội 5, xã T, huyện T 10.000.000 đồng;

5. Anh Nguyễn Văn M ở M, H, T 40.000.000 đồng;

6. Chị Trần Thị L ở H, A, Hưng Yên 5.000.000 đồng;

7. Anh Nguyễn Tuấn A ở M, H, T 10.000.000 đồng;

8. Chị Nguyễn Thị Y (Kt) ở T, H, T 4.000.000 đồng;

9. Chị Vũ Thị N, chồng là anh Nguyễn Văn M ở đội 3 thôn M, xã H khoảng 6.497.000 đồng.

10. Bà Trần Thị V ở đội 8, thôn D, xã H 10.000.000 đồng

Toàn bộ các khoản vay trên (ngoại trừ khoản vay của Ngân hàng) đều không có giấy tờ biên nhận nợ vì là bạn bè và người thân trong gia đình. Chị xác định các khoản vay trên vợ chồng sử dụng vào trang trải sinh hoạt gia đình, làm ăn chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình. Nay ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ theo quy định của pháp luật. Chị không chấp nhận yêu cầu của anh L cho rằng một số khoản vay để xin việc cho chị và yêu cầu chị phải trả số tiền lương đã lĩnh cũng như chi phí ăn học.

Theo biên bản lấy lời khai anh Nguyễn Xuân L trình bày thống nhất với lời khai của chị B về thời điểm đăng ký kết hôn. Anh xác định thời điểm vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là vào tháng 5 năm 2018. Nguyên nhân do chị B thay đổi tính nết, thường xuyên nói dối anh, chẳng hạn khi chị B đi ăn, đi chơi thì lại nói với anh là đi họp. Chị nói dối anh cả về tài chính kinh tế của gia đình. Nhiều lần như vậy anh đã khuyên bảo, nói chuyện với chị nhưng chị không công nhận nên vợ chồng xảy ra cãi vã. Có lần tức giận không kiềm chế được anh còn tát chị B để cảnh cáo. Ngày 23 tháng 12 năm 2018, mâu thuẫn của anh chị trở lên trầm trọng, nguyên nhân do chị B nói dối anh nên vợ chồng xảy ra xô xát. Chị B bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó cho đến nay, vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm tới ai. Mâu thuẫn của anh chị được gia đình hòa giải rất nhiều lần nhưng chị B không nghe nên càng trở nên trầm trọng. Trước yêu cầu ly hôn của chị B, anh xác định vì các con nên cho chị B cơ hội để đoàn tụ gia đình nhưng đến nay chị B vẫn cương quyết ly hôn anh cũng nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh L xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Xuân P, sinh ngày 04/10/2006 và cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 16/01/2012. Ly hôn anh có nguyện vọng nuôi cả 02 cháu và yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và ruộng cấy: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ: Anh thống nhất với chị B về các khoản nợ chung của vợ chồng đối với ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị T, Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T, anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Tuấn A ở M, H, T, chị Trần Thị L. Ngoài ra anh còn khai vợ chồng anh chị còn nợ chị Nguyễn Thị Thanh H là chị gái anh ở Đ, N, T, Hưng Yên số tiền 10.000.000 đồng; nợ anh Đào Tuấn A ở T tiền cám là 20.000.000 đồng, không phải 10.000.000 đồng như chị B khai.

Anh không thừa nhận các khoản nợ của chị N (M), bà V và chị Y (K) như chị B đã kê khai. Theo anh số nợ này anh đã đưa tiền cho chị B đi trả nợ. Nay chị B kê khai còn nợ anh không biết là chị B đã dùng tiền đi trang trải nợ vào việc gì nên anh không có nghĩa vụ phải trả.

Khi ly hôn anh công nhận toàn bộ các khoản nợ anh đã khai trên đều là nợ chung của vợ chồng. Tuy nhiên, anh xác định các khoản nợ của anh Nguyễn Văn M 40.000.000 đồng; chị Trần Thị L 5.000.000 đồng; anh Nguyễn Tuấn A 10.000.000 đồng và chị Nguyễn Thị Thanh H 10.000.000 đồng đều là tiền vay để chạy việc cho chị B nên chị B phải có trách nhiệm và nghĩa vụ tự trả nợ. Còn các khoản nợ còn lại anh yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra anh L còn yêu cầu chị B phải thanh toán trả cho anh số tiền 50.000.000 đồng là tiền chi phí cho 7 năm chị B đi học Trung cấp lý luận chính trị và Đại học Luật tại chức; 27.000.000 đồng tiền lương của chị B từ tháng 5/2018 vì B tự giữ và không chi tiêu gì cho gia đình; trả cho anh 7.500.000 đồng là 1/2 số tiền mà trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng đã trả nợ cho chị L 15.000.000 đồng (khi vay chị L anh chị vay 20 triệu đã trả được 15 triệu và hiện còn nợ 5 triệu) vì số tiền vay chị L để chạy việc cho chị B như anh đã trình bày ở trên nên chị B phải trả toàn bộ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Hữu L xác định vào năm 2007 vợ chồng anh L chị B có vay của ông số tiền 10.000.000 đồng để mua máy lồng, công nông. Năm 2008 anh chị vay thêm 6.500.000 đồng để chi tiêu sinh hoạt, do vậy tổng số tiền vợ chồng anh chị vay ông là 16.500.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T xác định vào năm 2015 bà có cho vợ chồng anh L chị B vay 1,2 cây vàng, loại vàng nhẫn 9999, vay làm 02 đợt. Khi vay anh L chị B chỉ nói để xây trang trại còn cụ thể anh chị sử dụng vào việc gì bà không biết, vay không có lãi và đến nay anh chị vẫn chưa trả cho ông bà khoản vay này.

Anh Nguyễn Văn M xác định vào tháng 4 năm 2018 có cho anh L và chị B vay tổng số tiền là 40.000.000 đồng để làm ăn. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi theo ngân hàng cụ thể là 0,6%/năm. Đến nay anh L chị B chưa trả cho anh M khoản tiền gốc cũng như tiền lãi.

Anh Nguyễn Tuấn A xác định vào khoảng tháng 7, tháng 8 năm 2018 có cho vợ chồng anh L vay số tiền 10.000.000 đồng để làm ăn, vay không lãi. Đến nay vợ chồng anh L vẫn chưa thanh toán cho anh khoản tiền vay này.

Chị Vũ Thị N trình bày: gia đình chị làm nghề bán lân, đạm tại địa phương. Vợ chồng anh L chị B là khách hàng của chị và có mua lân, đạm tại nhà chị. Khi mua có lúc chị B trả tiền ngay có lúc nợ lại và số tiền nợ được cộng dồn đến thời điểm cuối cùng.

Hiện nay vợ chồng anh L chị B còn nợ chị số tiền 6.497.000 đồng tiền lân, đạm. Chị vẫn còn ghi trong sổ theo dõi việc mua bán giữa nhà anh L chị B và chị.

Anh Đào Tuấn A và chị Đào Thị H làm nghề buôn bán cám, thức ăn chăn nuôi tại địa phương. Anh chị xác định hiện nay vợ chồng anh L chị B còn nợ số tiền mua cám là 20.000.000 đồng.

Chị Trần Thị L xác định có cho vợ chồng anh L vay số tiền 20.000.000 đồng để sinh hoạt trong gia đình. Anh L chị B đã trả cho chị được 15.000.000 đồng và hiện còn nợ chị 5.000.000 đồng, vay không lãi.

Bà Trần Thị V xác định vào ngày 16/9/2018 chị B có hỏi vay bà số tiền 10.000.000 đồng để làm ăn chi tiêu công việc sinh hoạt trong gia đình. Bà V cho vay không tính lãi.

Chị Nguyễn Thị Y xác định chị bán cám tại địa phương, vợ chồng chị B có mua cám của chị về chăn nuôi. Hiện nay vợ chồng chị B còn nợ số tiền cám là 4.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Thanh H xác định có cho vợ chồng anh L vay số tiền 10.000.000 đồng để lo công việc cho chị B. Chị cho vay không tính lãi.

Nay chị B và anh L ly hôn những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên đều có chung quan điểm yêu cầu cả anh L và chị B phải có trách nhiệm thanh toán trả toàn bộ số tiền mà vợ chồng anh chị đã vay, không yêu cầu trả lãi.

Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T cho biết: Theo chương trình vay vốn ưu đãi dành cho hộ gia đình thì anh L và chị B có được Ngân hàng cho vay số tiền 50.000.000 đồng; ngày vay 27/10/2016 – ngày trả 19/10/2019; lãi suất vay là 8,25%/ năm; hộ vay đã trả lãi đến hết ngày 19/4/2019. Nay anh L chị B ly hôn Ngân hàng yêu cầu chị B và anh L thỏa thuận cụ thể trách nhiệm xem ai là người có trách nhiệm trả khoản vay này để Ngân hàng và các bên liên quan quản lý, đôn đốc thu lãi, gốc món vay đúng quy định của pháp luật.

Xác minh tại UBND xã H cho biết anh L và chị B có đăng ký kết hôn tại UBND xã H. Sau khi cưới anh chị chung sống hạnh phúc bình thường và cùng nhau làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Tuy nhiên khoảng một, hai năm trở lại đây vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không còn tin tưởng nhau nên hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, xô xát và đã có lần anh L trực tiếp đến UBND xã H nơi chị B công tác mắng chửi chị, có những lời lẽ xúc phạm tới chị và gia đình. Vụ việc đã được UBND xã lập biên bản giải quyết và can thiệp. Hiện nay chị B và anh L đã không còn chung sống cùng với nhau.

Tại phiên toà:

Chị B và anh L đã tự nguyện thuận thuận ly hôn và thoả thuận với nhau về việc nuôi con chung sau khi ly hôn, theo đó chị B sẽ nuôi cháu Nguyễn Tường V, sinh năm

2012, anh L nuôi cháu Nguyễn Xuân P, sinh năm 2006 cho đến khi các cháu thành niên, đủ 18 tuổi, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Anh chị đều không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung, ruộng cấy.

Về nợ chung: Chị B và anh L đã thống nhất công nhận các khoản vay của ông L 16.500.000 đồng, bà T 1,2 cây vàng, Ngân hàng chính sách xã hội huyện T 50.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn M 40.000.000 đồng, chị Trần Thị L 5.000.000 đồng, anh Nguyễn Tuấn A 10.000.000 đồng, anh Đào Tuấn A 20.000.000 đồng, chị H 10.000.000 đồng là khoản nợ chung của vợ chồng. Đối với khoản nợ của bà V 10.000.000 đồng, chị N M 6.497.000 đồng, anh L không thừa nhận là nợ chung vợ chồng vì anh cho rằng khoản nợ chị N (M), chị Y (K) anh đã đưa tiền cho chị B đi trả; còn khoản vay bà V anh không hỏi vay, không biết việc chị B vay. Chị B xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới chứng minh chị đã bỏ tiền riêng ra để trả lãi của khoản vay Ngân hàng chính sách trong 6 tháng là 2.282.052 đồng và đề nghị anh L phải trả ½ khoản tiền này cho chị, anh L nhất trí. Chị B xuất trình giấy xác nhận đã nộp các khoản tiền chi phí cho việc học của cháu V với số tiền 4.175.000 đồng để chứng minh chị vẫn quan tâm, chăm lo cho các con trong thời gian vợ chồng sống ly thân.

Anh L giữ nguyên yêu cầu đề nghị Toà án xác định các khoản nợ của anh M chị L; anh Tuấn A và chị H đều là các khoản vay để chạy việc cho chị B nên chị B phải có trách nhiệm và nghĩa vụ tự trả nợ; đề nghị Toà án buộc chị B phải thanh toán trả anh ½ số tiền lương của chị B đã lĩnh và trả anh chi phí nuôi chị B trong 7 năm đi học. Chị B không chấp nhận yêu cầu của anh L vì chị xác định vợ chồng đều vay tiền với mục đích để làm ăn, chăn nuôi, phát triển kinh tế gia đình nên anh L cũng phải có trách nhiệm trả các khoản nợ trên cùng với chị. Việc chị ghi trong sổ ghi chép mọi thu chi sinh hoạt của gia đình mà anh L cung cấp cho Tòa án là do anh L bắt chị phải ghi, trong đó có phần ghi tiền xin việc là do có những khoản chị đã chi tiêu cho sinh hoạt của gia đình nhưng không nhớ để ghi chép lại kịp thời nên mới phải ghi như vậy để anh L không nghi ngờ tra hỏi. Trên thực tế chị không đưa tiền cho ai để xin việc. Chị chỉ đi học vào ngày cuối tuần hoặc 05 ngày/tháng; thời gian còn lại vẫn đi làm hưởng lương và cùng anh L chăn nuôi lợn, cá, trồng trọt; thời gian vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2018 đến nay, chị vẫn nộp tiền học, mua thức ăn, sữa, quần áo cho con, bản thân anh L đi làm thợ xây có thu nhập không đưa cho chị nên chị không có nghĩa vụ phải trả cho anh L các khoản tiền như anh L yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông L, bà T, chị N M, chị L, chị V, chị Y (K), chị H đề nghị Toà án buộc anh L, chị B phải thanh toán trả các khoản nợ, không yêu cầu trả lãi.

Đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T xác định, đến ngày 15/7/2019, anh L, chị B còn dư nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi là 293.835 đồng; có số dư tiền gửi tiết kiệm theo chương trình vay vốn ưu đãi của Ngân hàng là 1.384.659 đồng. Đối trừ anh L, chị B còn nợ Ngân hàng tổng số nợ gốc và lãi là 48.909.176 đồng. Ngân hàng đề nghị Toà án giao cho anh L hoặc chị B có nghĩa vụ trả khoản nợ này.

Cháu Nguyễn Xuân P có nguyện vọng được ở với bố, cháu Nguyễn Tường V có nguyện vọng được ở với mẹ.

Người làm chứng ông Trần Văn Đ xác định anh L, chị B xảy ra mâu thuẫn từ lâu, nhiều lần xô xát, cãi vã. Giữa ông và anh chị không có liên quan gì về tài sản, công nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Đương sự chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về nội dung của vụ án: Về tình cảm vợ chồng, chị B và anh L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên thuận thuận ly hôn và đã thoả thuận anh L nuôi cháu P, chị B nuôi cháu V, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị HĐXX công nhận sự thuận thuận ly hôn và sự thoả thuận của anh chị.

Về tài sản chung, ruộng cấy: Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung vợ chồng: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên toà có căn cứ xác định các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: ông L 16.500.000 đồng, bà T 1,2 cây vàng, ngân hàng chính sách xã hội huyện T 48.909.176 đồng, anh Nguyễn Văn M 40.000.000 đồng, chị Trần Thị L 5.000.000 đồng, anh Nguyễn Tuấn A 10.000.000 đồng, anh Đào Tuấn A 20.000.000 đồng, chị H 10.000.000 đồng, chị N M 6.497.000 đồng, chị Y (K) 4.000.000 đồng là khoản nợ chung của vợ chồng. Đối với khoản nợ của bà V 10.000.000 đồng không có căn cứ xác đinh là nợ chung vợ chồng mà là nợ riêng của chị B. Đề nghị HĐXX buộc anh L chị B mỗi người phải có trách nhiệm một nửa với số nợ chung; buộc chị B có nghĩa vụ thanh toán trả khoản nợ riêng của bà V; không chấp nhận đề nghị của anh L cho rằng các khoản nợ của anh M chị L; anh Tuấn A và chị H là khoản vay cho chị B chạy việc;

không chấp nhận đề nghị của anh L yêu cầu chị B phải trả ½ số tiền lương và số tiền nuôi chị B ăn học.

Chị B, anh L phải chịu án phí dân sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

1.Về tố tụng: Chị B khởi kiện xin ly hôn anh L có nơi cư trú tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điển a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

2. Về nội dung:

2.1. Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Xuân L có thời gian tự nguyện tìm hiểu được hơn 01 năm thì tiến tới hôn nhân. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên ngày 04/12/2005 theo giấy chứng nhận kết hôn số 41. Do vậy, quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 09 năm thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau và thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát. Anh chị hiện sống ly thân, không ai quan tâm đến ai và không thể duy trì mối quan hệ vợ chồng. Điều này phù hợp với lời khai của người thân trong gia đình cũng như cung cấp của chính quyền địa phương. HĐXX xét xử xét thấy hôn nhân giữa chị B và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đều nhất trí thuận thuận ly hôn hôn nên chấp nhận sự tự nguyện ly hôn của hai anh chị.

2.2.Về con chung: Anh chị có hai con chung tên là Nguyễn Xuân P, sinh ngày 04/10/2006 và cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 16/01/2012. Ly hôn, ban đầu anh chị đều có nguyện vọng nuôi cả hai con. Tuy nhiên, tại phiên toà anh chị đã thống nhất thoả thuận sau khi ly hôn anh L sẽ nuôi cháu P, chị B nuôi cháu V cho đến khi các cháu trưởng thành, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. HĐXX xét thấy việc thoả thuận về con chung của anh chị là tự nguyện, không trái pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của hai cháu P, V nên được công nhận.

2.3.Về tài sản chung, ruộng cấy: Anh L và chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2.4. Về nợ chung:

Anh L và chị B đều thống nhất thừa nhận các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Ông Nguyễn Hữu L 16.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị T 1.2 cây vàng; Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T 48.909.176 đồng; anh Nguyễn Văn M 40.000.000 đồng; chị Trần Thị L 5.000.000 đồng; anh Nguyễn Tuấn A 10.000.000 đồng, anh Đào Tuấn A 20.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Thanh H 10.000.000 đồng. Đây là các tình tiết, sự

kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS nên HĐX xác định những khoản nợ trên là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của anh L, chị B.

Đối với khoản nợ chị B khai vay bà Trần Thị V 10.000.000 đồng. Anh L không thừa nhận khoản vay này trong khi chỉ có một mình chị B đi vay và ký giấy nhận nợ với bà V nên không có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng mà là khoản nợ riêng của chị B nên chị B có nghĩa vụ phải trả bà V khoản tiền này.

Đối với khoản nợ tiền cám của chị Nguyễn Thị Y (K) 4.000.000 đồng; khoản nợ tiền cám, phân, thuốc sâu, thuốc cỏ của chị Vũ Thị N (M) 6.497.000 đồng, anh L cho rằng đã đưa tiền cho chị B đi trả, chị B cho rằng vợ chồng chưa trả các khoản này và mọi chi tiêu trong gia đình là do chị chủ động. HĐXX xét thấy, việc anh chị chăn nuôi lợn và trồng trọt là có thật và có việc anh chị mua các vật tư trên của các gia đình trong thôn theo hình thức thanh toán gối đầu hoặc ghi nợ. Trong sổ ghi chép nợ của chị Y, chị N cũng ghi rõ các lần anh chị mua cám, phân, thuốc cỏ…, số nợ đã trả, số nợ còn lại. Chị N xác định có vận chuyển lân, đạm về tận nhà anh L, chị B. Bản thân chị B xác nhận chưa thanh toán trả các khoản nợ trên nên HĐXX công nhận đây là các khoản nợ chung của hai vợ chồng.

Đối với quan điểm của anh L cho rằng, trong các khoản nợ chung vợ chồng đã thống nhất thì khoản nợ của anh Nguyễn Văn M 40.000.000 đồng, anh Nguyễn Tuấn A 10.000.000 đồng, chị L còn lại 5.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Thanh H 10.000.000 đồng là tiền vay để xin việc cho chị B như trong sổ chi chép thu chi gia đình anh đã nộp cho Toà án nên anh không có nghĩa vụ trả. Tuy nhiên, chị B cho rằng, việc chị ghi chép trong sổ là tiền xin việc vì chị đã chi tiêu một số khoản cho gia đình nhưng không nhớ để kê khai nên mới phải ghi như vậy để anh L không tra hỏi. Thực tế chị không đưa tiền cho ai để xin việc. HĐXX xét thấy, anh Nguyễn Văn M khai anh L gọi hỏi vay tiền để vợ chồng làm ăn, anh Nguyễn Tuấn A khai anh L gọi điện hỏi vay tiền để làm ăn, chị L khai vợ chồng hỏi vay tiền và nói là có việc. Anh L không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh việc vay tiền để xin việc cho chị B như anh đã khai nên không có căn cứ xác định các khoản vay trên là để xin việc cho chị B. Anh chị phải cùng có nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản vay này.

Như vậy, HĐXX xác định các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm gồm:

1. Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1948 ở M, H, T, bố đẻ anh L 16.500.000 đồng;

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964 ở M, H, T, thím ruột anh L 1,2 cây vàng nhẫn 9999. Theo cung cấp của ông Hoàng Văn Hải chủ cửa hàng vàng bạc H, trị trấn V huyện T thì giá vàng 9999 ngày 17/6/2019 mua vào 3.780.000 đồng/ chỉ, bán ra 3.810.000/ chỉ. Như vậy, 1,2 cây vàng nhẫn 9999 trị giá 45.720.000 đồng

3. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T 48.909.176 đồng;

4.Tiền cám của anh Đào Tuấn A ở đội 5, xã T, huyện T 20.000.000 đồng;

5. Anh Nguyễn Văn M ở M, H, T 40.000.000 đồng;

6. Chị Trần Thị L ở H, A, Hưng Yên 5.000.000 đồng;

7. Anh Nguyễn Tuấn A ở M, H, T 10.000.000 đồng;

8. Chị Nguyễn Thị Y (K) ở T, H, T 4.000.000 đồng;

9. Chị Vũ Thị N cùng chồng là anh Nguyễn Văn M ở đội 3 thôn M, xã H 6.497.000 đồng.

10. Chị Nguyễn Thị Thanh H 10.000.000 đồng.

Tổng nợ chung của vợ chồng là 206.626.176 đồng. Ly hôn anh L, chị B mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán trả ½ số nợ chung bằng 103.313.088 đồng.

Do chị B đã trả lãi 6 tháng năm 2019 cho khoản vay của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T bằng tiền riêng là 2.236.855 đồng, tại phiên toà chị B đề nghị anh L có nghĩa vụ trả chị ½ số tiền này (1.118.427 đồng), anh L nhất trí nên được đối trừ vào tổng số nợ chị B phải trả. Như vậy, chị B sẽ phải trả tổng số nợ là 102.194.661 đồng; anh L sẽ phải trả tổng số nợ là 104.431.515 đồng.

Phân chia nghĩa vụ trả nợ cụ thể như sau:

Chị B có nghĩa vụ trả các khoản nợ của NHCS xã hội huyện T 48.909.176 đồng; chị L 5.000.000 đồng, anh Tuấn A 10.000.000 đồng, bà Y 4.000.000 đồng, chị N (M) 6.497.000 đồng, anh Đào Tuấn A 20.000.000 đồng; trả chị H số tiền 7.788.485 đồng. Tổng cộng 102.194.661 đồng

Anh L có nghĩa vụ trả các khoản nợ của ông L 16.500.000 đồng, bà T 1,2 cây vàng bằng 45.720.000 đồng, anh Nguyễn Văn M 40.000.000 đồng; trả chị H số tiền 2.211.515 đồng. Tổng cộng 104.431.515 đồng.

Đối với đề nghị của anh L cho rằng, chị B phải trả anh 7.500.000 đồng trong tổng số tiền anh đã trả khoản vay của chị L 15.000.000 đồng vì đây là tiền xin việc cho chị B như HĐXX đã nhận định ở trên là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của anh L đề nghị chị B phải trả anh số tiền 50.000.000 đồng đã chi phí cho chị B trong suốt 07 năm ăn học, HĐXX xét thấy, trong thời gian chị B đi học vẫn được hưởng lương, phụ cấp. Ngoài thời gian học, công tác, chị B còn tham gia lao động, sản xuất, chăm sóc con chung. Mặt khác, chi phí cho việc học tập để nâng cao trình độ của các thành viên trong gia đình được coi là chi phí hợp lý chung trong thời kỳ hôn nhân nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của anh L.

Đối với yêu cầu của anh L đề nghị chị B phải trả anh số tiền lương 27.000.000 đồng vì trong khoảng thời gian từ tháng 05/2018 đến nay chị B lĩnh lương không chi tiêu gì cho gia đình, HĐXX xét thấy tại phiên toà, anh chị đều thừa nhận sống ly thân từ tháng 12/2018 đến nay, thu nhập của ai người đó tự quản lý. Bên cạnh đó, dù anh L trực

tiếp nuôi hai con chung trong khoảng thời gian này nhưng chị B có nộp tiền học cho con, mua sữa, quần áo gửi cho con nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị này của anh L.

2.5.Về án phí: Chị Trần Thị B, anh Nguyễn Xuân L phải chịu án phí sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào các Điều 51; 55, 57, 58, 59, 60 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội

2. Xử:

2.1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận thuận ly hôn giữa chị Trần Thị B và anh Nguyễn Xuân L.

2.2.Về con chung: Công nhận sự thoả thuận của chị Trần Thị B và anh Nguyễn Xuân L: Chị B được quyền trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 16/01/2012, anh L được quyền trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Xuân P, sinh ngày 04/10/2006 từ sau khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu P, V đủ 18 tuổi, thành niên và tự lập được; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quyền thăm nom con sau ly hôn: Anh L, chị B được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

2.3.Về tài sản chung, ruộng cấy: Không xem xét, giải quyết.

2.4.Về nợ chung vợ chồng:

*Xác định các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của chị Trần Thị B và anh Nguyễn Xuân L gồm:

1. Ông Nguyễn Hữu L, địa chỉ thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên 16.500.000 đồng;

2. Bà Nguyễn Thị T, địa chỉ thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên 1,2 cây vàng 9999 trị giá 45.720.000 đồng

3. N hàng Chính sách xã hội huyện T 48.909.176 đồng;

4. Anh Đào Tuấn A, địa chỉ Đội 5, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên 20.000.000 đồng;

5. Anh Nguyễn Văn M, địa chỉ thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên 40.000.000 đồng;

6. Chị Trần Thị L, địa chỉ thôn A 1, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên 5.000.000 đồng;

7. Anh Nguyễn Tuấn A, địa chỉ thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên 10.000.000 đồng;

8. Bà Nguyễn Thị Y (K), địa chỉ thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên 4.000.000 đồng;

9. Chị Vũ Thị N (chồng là anh Nguyễn Văn M), địa chỉ đội 3 thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên 6.497.000 đồng.

10. Chị Nguyễn Thị Thanh H, địa chỉ thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Hưng Yên 10.000.000 đồng.

Tổng số nợ chung của vợ chồng là 206.626.176 đồng. Ly hôn anh L, chị B mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán trả ½ số nợ chung bằng 103.313.088 đồng.

Chấp nhận sự thoả thuận của chị B và anh L tại phiên toà đối trừ ½ khoản tiền chị B đã trả lãi 6 tháng năm 2019 cho khoản vay của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T bằng tiền riêng là 1.118.427 đồng vào tổng số nợ chị B phải trả. Như vậy, chị B sẽ phải trả tổng số nợ là 102.194.661 đồng; anh L sẽ phải trả tổng số nợ là 104.431.515 đồng.

*Phân chia nghĩa vụ trả nợ cụ thể như sau:

Chị Trần Thị B có nghĩa vụ trả các khoản nợ gồm: Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 48.909.176 đồng; chị Trần Thị L số tiền 5.000.000 đồng, anh Đào Tuấn A số tiền 10.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Y số tiền 4.000.000 đồng, chị Vũ Thị N (M) số tiền 6.497.000 đồng, anh Đào Tuấn A số tiền 20.000.000 đồng; trả chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền 7.788.485 đồng. Tổng cộng 102.194.661 đồng

Anh Nguyễn Xuân L có nghĩa vụ trả các khoản nợ gồm: Ông Nguyễn Hữu L số tiền 16.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị T 1,2 cây vàng bằng 45.720.000 đồng, anh Nguyễn Văn M 40.000.000 đồng; trả chị H số tiền 2.211.515 đồng. Tổng cộng 104.431.515 đồng.

Không chấp nhận các yêu cầu của anh L gồm: yêu cầu chị B phải trả anh 7.500.000 đồng trong tổng số tiền anh đã trả khoản vay của chị L 15.000.000 đồng; yêu cầu chị B phải trả anh số tiền 50.000.000 đồng đã chi phí cho chị B 07 năm ăn học; yêu cầu chị B phải trả anh số tiền lương 27.000.000 đồng.

Buộc chị Trần Thị B phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà Trần Thị V, địa chỉ Thôn D, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên số tiền 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với khoản tiền nói trên, nếu anh L, chị B không thi hành thì còn phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và

số tiền chưa thi hành theo qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Riêng đối với khoản nợ của N hàng Chính sách xã hội huyện T, nếu chị B chậm thanh toán sẽ phải chịu lãi và các khoản phí phát sinh theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Về án phí: Chị Trần Thị B phải nộp 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn và 5.609.733 đồng án phí dân sự nhưng được trừ vào 7.800.000đ chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 004359 ngày 11/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả chị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.890.000 đồng. Anh Nguyễn Xuân L phải nộp số tiền án phí dân sự là 5.221.575 đồng.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L, bà T, chị L, chị H, chị Y, chị N (M), bà V; vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh M, anh Nguyễn Tuấn A, anh Đào Tuấn A. Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Bản án này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Hưng Yên;
-VKSND huyện T;
-Chi cục THADS huyện T;
-UBND xã H;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương